

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13 - VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/DS-ST
Ngày: 09-7-2025
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Hữu Thanh

Ông Kim Diễm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Kim Thị Hồng Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 tham gia phiên tòa:** Ông Trâm Văn Mừng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 301/2024/TLST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2025/QĐST-DS, ngày 21 tháng 4 năm 2025, Thông báo mở lại phiên tòa số 167/TB-TA, ngày 18 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần S tiền có ngay.

Trụ sở chính: Số A N, phường B, TP ., tỉnh Nghệ An (nay là số A đường N, phường T, tỉnh Nghệ An)

Người đại diện theo pháp luật: Ông KANOKWATPAISAL NAPAT, chức vụ Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Kim Ngọc L, sinh năm 1979; Địa chỉ số A N, phường G, TP ., tỉnh Trà Vinh (nay là số A N,

Phường N, tỉnh Vĩnh Long) “Theo giấy ủy quyền ngày 01/4/2025” (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị Huỳnh N, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2024 nguyên đơn Công ty Cổ phần S tiền có ngay trình bày:

Ngày 21/9/2019 chị Trần Thị Huỳnh N ký hợp đồng cầm cố tài sản với Công ty S tiền có ngay (Công ty), theo hợp đồng tài sản cầm cố là 01 xe mô tô hai bánh, hiệu H, biển số 84G1-185.40, số tiền cầm cố bằng 8.100.000 đồng, thời hạn cầm cố là 12 tháng, ngày giải ngân 21/9/2019, thỏa thuận lãi suất cầm cố 1,1%/tháng, phí quản lý hồ sơ 1,9%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, phí mượn xe theo giấy mượn xe là 81.000 đồng, phí phạt vi phạm kỳ hạn trả nợ trên dư nợ thực tế chưa đến hạn. Do nhu cầu đi lại phục vụ công việc, cùng ngày 21/9/2019 chị Huỳnh N ký giấy mượn xe mô tô hai bánh, hiệu H, biển số 84G1-185.40, thời gian từ ngày 21/9/2019 đến ngày 21/10/2019. Công ty đã đồng ý cho chị N mượn lại tài sản cầm cố nêu trên và chị N cam kết thực hiện đúng nội dung các bên thỏa thuận.

Sau khi ký hợp đồng cầm cố và giấy mượn xe, Công ty đã giải ngân số tiền 8.100.000 đồng cho chị N trực tiếp nhận, trong quá trình thực hiện hợp đồng chị N thanh toán cho Công ty tổng số tiền 7.285.000 đồng (trong đó tiền gốc bằng 4.373.295,83 đồng, lãi bằng 485.064,95 đồng, phí quản lý hồ sơ đã trả bằng 841.932,24 đồng, tiền phí bảo dưỡng và hao mòn khi mượn xe bằng 972.000 đồng, tiền lãi quá hạn bằng 612.707 đồng). Sau đó chị N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng như cam kết cho Công ty mặc dù phía Công ty đã nhiều lần nhắc nhở, tạo điều kiện cho chị N trả nợ.

Nay Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Trần Thị Huỳnh N trả tổng số tiền tính đến ngày 09/12/2024 bằng 12.502.000 đồng (trong đó tiền gốc bằng 3.726.704,17 đồng, tiền lãi bằng 125.403,77 đồng, lãi quá hạn bằng 8.437.048 đồng, phí quản lý hồ sơ bằng 212.513,75 đồng).

Ngày 04/7/2025, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Kim Ngọc L có ý kiến trình bày nhằm tạo điều kiện cho chị N trả nợ, nay phía Công ty chỉ yêu cầu chị Huỳnh N trả số tiền gốc bằng 3.726.704 đồng. Công ty xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với các khoản tiền lãi và phí gồm: tiền lãi bằng 125.403,77 đồng, lãi quá hạn 8.437.048 đồng, phí quản lý hồ sơ bằng 212.513,75 đồng và phí mượn xe bằng 7.457.100 đồng (theo bản khai ngày 24/4/2025).

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/3/2025, bị đơn chị Trần Thị Huỳnh N trình bày: Chị thừa nhận ngày 21/9/2019 chị có ký hợp đồng cầm cố tài sản là 01 xe mô tô hai bánh, hiệu H, biển số 84G1-185.40, thời hạn cầm cố 01 năm với số tiền 8.100.000 đồng chị đã nhận đủ từ Công ty, cùng ngày 21/9/2019 do cần phương tiện đi lại nên chị ký giấy mượn lại xe đã cầm cố cho công ty, hiện tại phía công ty còn giữ lại giấy tờ xe biển số 84G1-185.40 của chị, còn xe mô tô chị cho người em tên Trần Chí T mượn, sau đó em chị bán hay cầm cố thì không rõ, hiện tại xe không còn. Quá trình thực hiện hợp đồng chị đã trả cho Công ty tổng số tiền bằng 7.285.000 đồng (trong đó đã trả tiền gốc bằng 4.373.295 đồng) như phía Công ty trình bày là đúng, về phần tiền lãi chị không nhớ, hiện tại chị N thừa nhận còn nợ và đồng ý trả số tiền nợ gốc cho phía Công ty bằng 3.726.704 đồng, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chị xin được giảm phần lãi và các khoản phí khác.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2, nhưng vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

- Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

+ Về tuân theo pháp luật về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 và Điều 85, 86 BLTTDS Riêng bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập của tòa án là vi phạm Điều 70, 72 BLTTDS.

+ Về nội dung vụ án: Ngày 21/9/2019 chị Trần Thị Huỳnh N cầm cố 01 xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu Hond, lại Wave, biển số 84G1-185.40, số khung RLHHC 1216DY085505, số máy HC12E5085540, giấy chứng nhận đăng ký số 016996 do Công an tỉnh T cấp ngày 04/9/2013 và hợp đồng với số tiền 8.100.000 đồng, thời hạn cầm cố 12 tháng, mục đích cầm cố phục vụ tiêu dùng và kinh doanh, ngày giải ngân 21/9/2019; thỏa thuận lãi suất cầm cố 1.1%/tháng, phí quản lý hồ sơ: 1,9%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, phí mượn xe 81.000đ với Chi nhánh T1 01- Công ty Cổ phần S1 đã được chị N thừa nhận cầm cố tài sản và mượn tài sản của Công ty từ ngày 21/9/2019 đến nay đã chị đã trả cho Công ty số tiền 7.285.000đ trong đó tiền gốc 4.373.295,83 đồng, tiền lãi 2.911.704,17 đồng. Như vậy tính đến ngày 09/12/2024 chị N còn nợ 12.502.000 đồng (tiền gốc: 3.726.704 đồng, lãi trong hạn 1.1%: 125.403 đồng, lãi quá hạn 150% trong hạn 8.437.048 đồng, phí quản lý hồ sơ đã chi trả 212.513 đồng) nên Công ty khởi kiện yêu cầu chị N trả nợ số tiền gốc gốc 3.726.704 đồng và phần lãi trong hạn 1.1%: 125.403 đồng, lãi quá hạn 150% trong hạn 8.437.048 đồng, phí quản lý hồ sơ đã chi trả 212.513 đồng, người đại diện theo ủy quyền của công ty xin rút lại yêu cầu là sự tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 227, 228, 238, 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 280, 309, 310, 314, 468 Bộ luật dân sự và Nghị Quyết 326/2019/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn bà Trần Thị Huỳnh N phải có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần S1 Có Ngay số tiền nợ gốc: 3.726.704 đồng; Đình chỉ phần đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu phần lãi trong hạn 1.1%: 125.403,77 đồng, lãi quá hạn 150% trong hạn 8.437.048 đồng, phí quản lý hồ sơ đã chi trả 212.513,75 đồng. Về án phí buộc bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn chị Huỳnh N thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng cầm cố và giấy mượn xe cùng ngày 21/9/2019, căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự quan hệ tranh chấp “tranh chấp hợp đồng dân sự”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn chị Trần Thị Huỳnh N có nơi cư trú tại ấp C, xã L. Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị Trần Thị Huỳnh N đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, kèm theo tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện ngày 21/9/2019 giữa Công ty và chị N có ký kết hợp đồng cầm cố với nội dung chị N cầm cố cho Công ty Cổ phần tiền có ngay 01 xe máy, loại Wave biển số 84G1-185.40, thời hạn cầm cố 12 tháng (từ ngày 21/9/2019 – 21/9/2020) với số tiền 8.100.000 đồng, mục đích cầm cố tài sản vay tiền phục vụ tiêu dùng cá nhân và kinh doanh (BL 09, 10), cùng ngày 21/9/2019 chị N ký giấy mượn lại xe máy đã cầm cho Công ty, thời hạn mượn xe là 30 ngày từ ngày 21/9/2019 đến ngày 21/10/2019 (BL 08). Chị N thừa nhận có ký hợp đồng cầm cố và mượn tài sản như nguyên đơn trình bày là đúng, do đó việc giao kết hợp đồng giữa các bên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty và chị N đều thừa nhận chị N đã trả cho Công ty tổng số tiền 7.285.000 đồng (trong đó đã trả tiền gốc bằng 4.373.295,83 đồng), hiện nay chị N còn nợ công ty số tiền 3.726.704 đồng, tại biên bản ghi lời khai ngày 10/3/2025 chị N thừa nhận nợ và đồng ý trả số tiền

này cho Công ty và xin giảm phần lãi, các khoản phí khác (BL 43, 44). Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S tiền có ngay buộc chị N trả số tiền 3.726.704 đồng cho công ty.

Ngày 04/7/2025 người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có văn bản trình bày chỉ yêu cầu chị N trả số tiền 3.726.704 đồng. Công ty xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi bằng 125.403,77 đồng, lãi quá hạn bằng 8.437.048 đồng, phí quản lý hồ sơ bằng 212.513,75 đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu này của Công ty là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị Huỳnh N phải chịu án phí sơ thẩm bằng 300.000 đồng, Công ty Cổ phần S tiền có ngay không phải chịu án phí sơ thẩm.

[6] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 217, Điều 218, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 116; Điều 117; Điều 118; Điều 119; Điều 309; Điều 468; Điều 494 Bộ luật dân sự 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27 tháng 6 năm 2025 về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần S tiền có ngay.

1. Buộc chị Trần Thị Huỳnh N có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần S tiền có ngay số tiền bằng 3.726.704 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (tất cả các khoản tiền) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S tiền có ngay về việc yêu cầu chị Trần Thị Huỳnh N trả số tiền lãi bằng 125.403,77 đồng, lãi quá hạn bằng 8.437.048 đồng, phí quản lý hồ sơ bằng 212.513,75 đồng.

3. Về án sơ thẩm: Chị Trần Thị Huỳnh N phải chịu bằng 300.000 đồng, Công ty Cổ phần tiền có ngay không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Công ty bằng 312.000 đồng theo biên lai thu số 0002928, ngày 24/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 13).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 13;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Thị Mỹ Chi